

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18, Số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hòa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ các vấn đề trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con của Tổng Công ty) chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khách hàng quá hạn thanh toán theo như chính sách kế toán của Tổng Công ty. Nếu trích lập bổ sung dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi theo như chính sách kế toán của Tổng Công ty thì chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2013 của Tổng Công ty sẽ tăng lên 24,56 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con của Tổng Công ty) chưa ghi nhận một số khoản chi phí đã phát sinh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với số tiền là 7,8 tỷ đồng. Nếu các khoản chi phí này được ghi nhận đầy đủ thì lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 của Tổng Công ty sẽ giảm đi 7,8 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.490.527.340.696	2.086.354.895.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	414.123.662.903	483.361.381.430
1. Tiền	111		287.796.145.064	202.303.981.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.327.517.839	281.057.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.041.184.434.285	846.950.580.626
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.096.403.989.792	900.879.394.213
2. Trả trước cho người bán	132		38.218.372.491	41.702.040.067
3. Phải thu nội bộ	133		2.627.764.302	-
4. Các khoản phải thu khác	135	7	7.556.921.825	4.764.067.248
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(103.622.614.125)	(100.394.920.902)
III. Hàng tồn kho	140	8	979.455.425.340	708.922.514.087
1. Hàng tồn kho	141		979.455.425.340	708.922.514.087
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.763.818.168	47.120.419.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.567.801.141	2.222.298.608
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.998.052.645	29.173.869.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.834.249.096	2.804.415.451
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	9.363.715.286	12.919.835.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		466.842.226.415	406.384.802.761
I. Tài sản cố định	220		367.759.680.017	301.465.273.933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	238.244.649.805	225.576.867.981
- Nguyên giá	222		477.471.648.791	449.360.234.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.226.998.986)	(223.783.366.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.279.331.011	-
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(534.953.387)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	126.235.699.201	75.888.405.952
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41.480.267.572	43.170.914.478
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	43.557.956.000	43.557.956.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.077.688.428)	(387.041.522)
III. Tài sản dài hạn khác	260		57.602.278.826	61.748.614.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	57.602.278.826	61.748.614.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.957.369.567.111	2.492.739.698.294

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.906.556.212.711	1.504.094.223.919
I. Nợ ngắn hạn	310		1.883.889.712.151	1.494.260.723.519
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.027.252.674.352	1.067.449.651.238
2. Phải trả người bán	312		762.211.072.237	346.326.208.345
3. Người mua trả tiền trước	313		13.639.568.284	14.883.855.551
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	33.361.026.162	25.023.711.476
5. Phải trả người lao động	315		7.287.730.105	25.531.420.693
6. Chi phí phải trả	316	18	29.633.770.551	7.601.419.209
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	11.768.881.796	10.909.605.663
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.757.904.268	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(4.022.915.604)	(3.465.148.656)
II. Nợ dài hạn	330		22.666.500.560	9.833.500.400
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	22.666.500.560	9.833.500.400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.050.813.354.400	988.645.474.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.050.813.354.400	988.645.474.375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		602.393.780.000	602.393.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		264.723.390.159	203.768.444.603
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.909.640.311	44.698.279.618
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	16.297.687.654
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.308.419.239	117.472.762.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.957.369.567.111	2.492.739.698.294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	24.545	375.347
- Euro (EUR)	220	477
2. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	5.755.264.883	13.626.147.996


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu


Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng	01	23	3.003.827.199.215	3.001.885.908.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		3.003.827.199.215	3.001.885.908.908
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.599.158.057.298	2.671.780.662.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		404.669.141.917	330.105.246.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.285.008.737	24.677.999.832
7. Chi phí tài chính	22	26	37.791.970.098	51.986.243.335
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.659.794.529	42.603.026.928
8. Chi phí bán hàng	24		199.424.222.557	139.672.061.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.586.179.222	28.061.363.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		140.151.778.777	135.063.577.596
11. Thu nhập khác	31		5.956.353.179	4.976.370.386
12. Chi phí khác	32		1.256.792.770	4.638.521.028
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	4.699.560.409	337.849.358
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		144.851.339.186	135.401.426.954
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	36.564.254.205	34.103.630.249
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		108.287.084.981	101.297.796.705
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.798	1.682


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu


Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	144.851.339.186	135.401.426.954
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.768.858.406	17.541.159.859
- Các khoản dự phòng	03	7.676.244.397	4.569.408.767
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.074.926.756)	(6.287.486.626)
- Chi phí lãi vay	06	28.659.794.529	42.603.026.928
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	196.881.309.762	193.827.535.882
Thay đổi các khoản phải thu	09	(197.461.546.882)	89.285.386.010
Thay đổi hàng tồn kho	10	(270.532.911.253)	89.393.116.633
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	418.505.331.305	(227.955.394.613)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.204.529.235	(1.073.423.670)
Tiền lãi vay đã trả	13	(28.659.794.529)	(44.830.079.261)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.828.486.136)	(25.349.529.851)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.505.067.629)	(4.041.413.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.603.363.873	69.256.197.433
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(86.473.963.988)	(32.312.302.124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	404.638.435	130.318.319
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.677.291.575	6.232.944.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.392.033.978)	(25.949.038.997)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.612.612.369.976	2.454.459.021.533
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.641.048.466.298)	(2.703.132.916.322)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.012.952.100)	(25.006.508.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.449.048.422)	(273.680.402.789)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(69.237.718.527)	(230.373.244.353)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	483.361.381.430	483.112.732.285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	414.123.662.903	252.739.487.932


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu


Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004. Tổng Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 653 người (tại 31 tháng 12 năm 2012: 679 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có 02 Công ty con như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh hóa chất

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền sử dụng diện tích sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền sử dụng diện tích sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất đúng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.886.846.616	2.002.545.454
Tiền gửi ngân hàng	283.438.298.448	200.301.435.976
Tiền đang chuyển	2.471.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	126.327.517.839	281.057.400.000
	414.123.662.903	483.361.381.430

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhóm khách hàng		
Khách hàng dầu mỡ nhờn	249.359.445.577	204.878.390.851
Khách hàng nhựa đường	524.645.682.713	509.557.031.574
Khách hàng hóa chất	322.398.861.502	186.443.971.788
Cộng	1.096.403.989.792	900.879.394.213
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(103.622.614.125)	(100.394.920.902)
Tổng cộng	992.781.375.667	800.484.473.311

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con của Tổng Công ty) chưa trích lập dự phòng đầy đủ đối với một số khoản phải thu khó đòi theo như chính sách kế toán của Tổng Công ty. Nếu trích lập bổ sung dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi nêu trên thì chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2013 của Tổng Công ty sẽ tăng lên 24,56 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng vốn kinh doanh	692.112.573	757.863.002
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	830.016.080	730.069.080
Phải thu về cổ tức	523.512.042	523.512.042
Phải thu về chậm trả tiền hàng	-	368.748.010
Lãi tiền gửi dự thu	-	236.209.155
Phải thu nhân viên do hao hụt khi vận chuyển	-	176.280.794
Ứng trước phí dịch vụ văn phòng MIPEC	1.323.802.725	
Phải thu về thuế được hoàn	2.744.468.387	-
Khác	1.443.010.018	1.971.385.165
	7.556.921.825	4.764.067.248

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	119.909.264.184	45.377.148.665
Nguyên liệu, vật liệu	299.769.559.891	180.903.134.075
Công cụ, dụng cụ	9.900.285.287	11.109.562.377
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.202.295.492	28.196.732.429
Thành phẩm, hàng hóa	525.674.020.486	443.335.936.541
Tổng	979.455.425.340	708.922.514.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	979.455.425.340	708.922.514.087

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	8.492.309.183	5.509.322.464
Tài sản thiếu chờ xử lý	605.480.359	502.003.465
Ký quỹ	230.409.750	6.908.509.750
Khác	35.515.994	-
	9.363.715.286	12.919.835.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	190.884.039.573	131.360.772.335	102.070.754.386	25.044.668.489	449.360.234.783
Tăng trong kỳ	19.357.625.722	7.423.004.890	4.054.536.045	1.477.219.684	32.312.386.341
Tăng do mua sắm	575.504.675	728.955.364	2.002.153.000	741.341.093	4.047.954.132
Tăng do đầu tư	18.782.121.047	6.694.049.526	2.052.383.045	735.878.591	28.264.432.209
XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ	1.893.275.506	357.242.822	155.774.045	1.794.679.960	4.200.972.333
Thanh lý, nhượng bán	926.448.788	-	139.028.590	55.734.476	1.121.211.854
Giảm khác	966.826.718	357.242.822	16.745.455	1.738.945.484	3.079.760.479
Phân loại lại	-	1.789.803.273	(1.789.803.273)	-	-
Tại ngày 30/6/2013	208.348.389.789	140.216.337.676	104.179.713.113	24.727.208.213	477.471.648.791

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013	94.468.808.137	55.472.501.168	56.183.351.601	17.658.705.896	223.783.366.802
Tăng trong kỳ	6.602.236.823	6.795.069.971	4.360.397.607	1.476.200.618	19.233.905.019
Trích khấu hao	6.602.236.823	6.795.069.971	4.360.397.607	1.476.200.618	19.233.905.019
Giảm trong kỳ	1.819.993.647	332.599.096	152.634.283	1.485.045.809	3.790.272.835
Thanh lý, nhượng bán	926.448.788	-	139.028.590	48.731.222	1.114.208.600
Giảm khác	893.544.859	332.599.096	13.605.693	1.436.314.587	2.676.064.235
Tại ngày 30/6/2013	99.251.051.313	61.934.972.043	60.391.114.925	17.649.860.705	239.226.998.986

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2013	109.097.338.476	78.281.365.633	43.788.598.188	7.077.347.508	238.244.649.805
Tại ngày 31/12/2012	96.415.231.436	75.888.271.167	45.887.402.785	7.385.962.593	225.576.867.981

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 136.051.451.734 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 128.556.165.052 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá tài sản cố định cầm cố cho các khoản vay dài hạn là 58.439.327.320 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 91.969.859.242 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	3.814.284.398
- Mua sắm mới	3.814.284.398
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2013	<u>3.814.284.398</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	534.953.387
- Khấu hao trong kỳ	534.953.387
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2013	<u>534.953.387</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	<u>3.279.331.011</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>-</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	34.064.734.335	24.003.802.569
Kho nhựa đường Cửa Lò	15.314.622.233	-
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	12.307.873.819	5.900.398.802
Công trình Kho nhựa đường Thọ Quang	11.496.461.542	11.071.579.180
Thiết bị và máy móc	11.004.068.768	9.399.845.906
Dây chuyền Combo Kho nhựa đường Thọ Quang	9.956.706.909	-
Nội thất văn phòng các đơn vị tại Đà Nẵng	7.190.062.866	539.162.213
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.094.935.595	7.094.935.595
Nhà văn phòng Kho Đức Giang	3.336.478.493	3.336.478.493
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Mở rộng kho nhựa đường Nhà Bè	1.623.314.517	29.367.000
Kho hóa chất Nhà Bè	896.776.454	-
Hai bể 1.650 m2 và ba bể 35 m2	667.078.024	667.078.024
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	366.145.691	366.145.691
Nhà kho 1500m2 và trạm cân	296.650.000	4.005.872.429
Mở rộng kho nhựa đường Thượng Lý	136.597.909	1.348.921.244
Các công trình khác	7.248.505.561	4.890.132.321
	<u>126.235.699.201</u>	<u>75.888.405.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Vốn thực góp đến 30/6/2013 VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết phần năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	150.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	150.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh hóa chất
	300.000.000.000			

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn thực góp đến 30/6/2013 VND	Tỷ lệ góp vốn %	Tỷ lệ biểu quyết phần năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	24,61	24,61	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	34.000.000.000	39,64	39,64	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50,00	50,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
	43.557.956.000			

- (i) Trong năm 2011, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã chuyển trả vốn góp cho Tổng Công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng, và Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Xem Thuyết minh số 19).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	54.262.974.591	54.983.700.373
Công cụ, dụng cụ	2.273.240.168	5.195.977.524
Khác	1.066.064.067	1.568.936.453
	57.602.278.826	61.748.614.350

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	1.014.353.802.954	1.053.830.779.840
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	398.973.650.551	285.050.799.568
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	348.780.256.144	308.405.680.694
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	19.970.262.327	100.068.923.453
Ngân hàng TMCP Quân đội	165.256.879.638	133.831.188.991
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	67.034.205.725
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.372.754.294	109.439.981.410
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.898.871.398	13.618.871.398
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.778.000.000	10.778.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.120.871.398	2.840.871.398
	1.027.252.674.352	1.067.449.651.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 01 đến 6 tháng với lãi suất tiền vay đối với đồng VND là từ 6%/năm đến 12%/năm, đối với đồng USD là từ 2,0%/năm đến 4,8%/năm.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.247.576.205	5.116.186.250
Thuế nhập khẩu	3.919.382.122	2.524.131.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.685.038.517	15.907.980.640
Thuế khác	1.509.029.318	1.475.412.737
	33.361.026.162	25.023.711.476

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.346.233.919	3.807.813.522
Chi phí đầu tư vào đại lý phân phối dầu mỡ nhờn	6.856.141.806	-
Chi phí dịch vụ văn phòng Mipec	3.493.636.932	901.841.477
Chi phí vận chuyển phải trả	1.388.872.890	-
Phải trả tạm quyết toán công trình Kho Hóa chất Nhà Bè	1.283.830.884	2.394.891.182
Khác	7.265.054.120	496.873.028
	29.633.770.551	7.601.419.209

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả cổ tức	551.574.800	397.853.400
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.892.739.074	2.008.655.198
Các khoản phải trả khác	3.924.567.922	4.103.097.065
	11.768.881.796	10.909.605.663

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có một số các hợp đồng vay trung và dài hạn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 39/PGBHO ngày 20 tháng 8 năm 2009, thời hạn 5 năm và thời gian ân hạn là 24 tháng, với tổng hạn mức là 32.334.000.000 đồng, ngày trả gốc đầu tiên là ngày 26 tháng 12 năm 2012. Mục đích vay là huy động vốn để hợp tác đầu tư dưới hình thức nhận chuyển nhượng phần diện tích sân xây dựng của tầng 18, 19 Khối nhà Văn phòng thuộc Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC) tại số 229 Tây Sơn, Hà Nội để làm Văn phòng cho Tổng Công ty và các Công ty con. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2678.153044.2009/HDTDTN ngày 12 tháng 11 năm 2009, thời hạn 5 năm với tổng hạn mức là 7,9 tỷ đồng. Khoản vay được dùng để đầu tư tài sản cố định cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - Công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01.1530443.2011/HDTDTN ngày 14 tháng 02 năm 2011, thời hạn 5 năm với tổng hạn mức là 6,9 tỷ đồng. Khoản vay được dùng để đầu tư tài sản cố định cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - Công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 108.12.6893/HĐTD/PGBHN ngày 10 tháng 5 năm 2013, thời hạn 8 năm và thời gian ân hạn là 18 tháng, với tổng hạn mức là 55 tỷ đồng. Khoản vay được dùng để tài trợ đầu tư giai đoạn I - "Dự án xây dựng kho Nhựa đường Thọ Quang" cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - Công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số dư các khoản vay theo ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	21.791.500.560	8.083.500.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	875.000.000	1.750.000.000
	22.666.500.560	9.833.500.400

Các khoản vay trung và dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	12.898.871.398	13.618.871.398
Trong năm thứ hai	6.297.644.560	9.833.500.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.184.432.000	-
Sau năm năm	8.184.424.000	-
Tổng cộng	35.565.371.958	23.452.371.798
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	12.898.871.398	13.618.871.398
Số phải trả sau 12 tháng	22.666.500.560	9.833.500.400

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18, Số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ dự phòng tài chính	VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	502.003.630.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.269.108.362)	196.095.232.636	31.770.994.473	10.660.738.002	156.847.509.684	900.123.516.433									
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168.825.082.626
Cổ phiếu thưởng	100.390.150.000	-	-	-	-	(100.390.150.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	108.063.361.967	12.927.285.145	5.636.949.652	(126.627.596.764)	(8.282.204.333)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.282.204.333)
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.099.545.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.190.484.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.269.108.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.269.108.649
Tại ngày 01/01/2013	602.393.780.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	203.768.444.603	44.698.279.618	16.297.687.654	-	-	203.768.444.603	44.698.279.618	16.297.687.654	117.472.762.500	988.645.474.375				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.287.084.981	108.287.084.981	-	-	108.287.084.981
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.954.945.556	7.211.360.693	4.165.917.037	(72.332.223.286)	(3.947.300.681)	(3.947.300.681)	-	-	(3.947.300.681)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.166.673.500)
Trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.230.775)
(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.230.775)
Tại ngày 30/06/2013	602.393.780.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	264.723.390.159	51.909.640.311	20.463.604.691	-	-	264.723.390.159	51.909.640.311	20.463.604.691	1.070.308.419.239	1.050.813.354.409				

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 60.954.945.556 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính 7.211.360.693 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 4.165.917.037 đồng, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành là 319.705.722 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.627.594.958 đồng và chia tiếp cổ tức bằng tiền là 42.166.673.500 đồng (chia cổ tức năm 2012 là 90.357.157.500 đồng, trong đó đã tạm ứng trong năm 2012 là 48.190.484.000 đồng, chia tiếp trong năm 2013 là 42.166.673.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 30/6/2013
	VND/Cổ phần		%	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	47.630.212	79,07	476.302.120.000
Các cổ đông khác	10.000	12.609.166	20,93	126.091.660.000
		60.239.378	100,00	602.393.780.000

Cổ phiếu:

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	60.239.378	60.239.378
Cổ phiếu phổ thông	60.239.378	60.239.378
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
Cổ phiếu phổ thông	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.238.105	60.238.105
Cổ phiếu phổ thông	60.238.105	60.238.105

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền năm 2012 là 90.357.157.500 đồng (tương ứng với 15%), trong đó đã tạm ứng trong năm 2012 là 48.190.484.000 đồng (tương ứng với 8%) và chi trả bổ sung trong năm 2013 là 42.166.673.500 đồng (tương ứng với 7%).

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được cấu trúc lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Dầu mỏ nhờn 30/6/2013	Hóa chất 30/6/2013	Nhựa đường 30/6/2013	Loại trừ số dư nội bộ 30/6/2013	Cộng 30/6/2013
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.699.991.842	114.268.205.613	165.155.465.448	-	414.123.662.903
Các khoản phải thu ngắn hạn	265.127.991.182	325.063.141.059	467.290.883.731	(16.297.581.687)	1.041.184.434.285
Hàng tồn kho	512.349.273.251	237.366.958.141	229.739.193.948	-	979.455.425.340
Tài sản ngắn hạn khác	10.432.408.549	22.282.027.091	23.049.382.528	-	55.763.818.168
Tài sản cố định	147.054.756.821	73.357.360.086	147.347.563.110	-	367.759.680.017
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	341.480.267.572	-	-	(300.000.000.000)	41.480.267.572
Tài sản dài hạn khác	26.000.298.483	13.791.023.176	17.810.957.167	-	57.602.278.826
Tổng Tài sản hợp nhất	1.437.144.987.700	786.128.715.166	1.050.393.445.932	(316.297.581.687)	2.957.369.567.111
Nguồn vốn					
Vay và nợ ngắn hạn	434.389.019.089	614.346.119.800	851.452.154.949	(16.297.581.687)	1.883.889.712.151
Vay và nợ dài hạn	2.694.500.560	-	19.972.000.000	-	22.666.500.560
Vốn chủ sở hữu	1.000.061.468.051	171.782.595.366	178.969.290.983	(300.000.000.000)	1.050.813.354.400
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	1.437.144.987.700	786.128.715.166	1.050.393.445.932	(316.297.581.687)	2.957.369.567.111

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Dầu mỏ nhờn 6 tháng năm 2013	Hóa chất 6 tháng năm 2013	Nhựa đường 6 tháng năm 2013	Loại trừ nội bộ 6 tháng năm 2013	Cộng 6 tháng năm 2013
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.173.275.616.393	744.491.449.550	1.089.421.461.307	(3.361.328.035)	3.003.827.199.215
Chi phí kinh doanh	1.030.890.555.253	732.573.734.846	1.071.065.497.013	(3.361.328.035)	2.831.168.459.077
- Giá vốn hàng bán	889.944.002.740	705.193.592.076	1.007.381.790.517	(3.361.328.035)	2.599.158.057.298
- Chi phí bán hàng	120.637.019.015	22.807.419.599	55.979.783.943	-	199.424.222.557
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.309.533.498	4.572.723.171	7.703.922.553	-	32.586.179.222
Kết quả kinh doanh bộ phận	142.385.061.140	11.917.714.704	18.355.964.294	-	172.658.740.138
Doanh thu hoạt động tài chính	1.720.823.567	1.455.052.619	2.109.132.551	-	5.285.008.737
Chi phí hoạt động tài chính	3.733.901.443	13.409.194.135	20.648.874.520	-	37.791.970.098
Thu nhập khác	3.854.899.404	135.892.436	708.768.569	-	4.699.560.409
Lợi nhuận trước thuế	144.226.882.668	99.465.624	524.990.894	-	144.851.339.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	36.320.475.345	24.866.406	218.912.454	-	36.564.254.205
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107.906.407.323	74.599.218	306.078.440	-	108.287.084.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.168.725.084.258	1.076.005.428.049
Hóa chất, dung môi	743.775.314.293	768.284.339.498
Nhựa đường	1.089.386.505.757	1.154.436.652.822
Doanh thu khác	1.940.294.907	3.159.488.539
	<u>3.003.827.199.215</u>	<u>3.001.885.908.908</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	885.932.838.474	870.358.881.289
Hóa chất, dung môi	705.193.592.076	722.738.662.161
Nhựa đường	1.007.346.834.967	1.078.040.324.848
Giá vốn khác	684.791.781	642.794.420
	<u>2.599.158.057.298</u>	<u>2.671.780.662.718</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.677.291.575	6.232.944.808
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.607.717.162	18.445.055.024
	<u>5.285.008.737</u>	<u>24.677.999.832</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.659.794.529	42.603.026.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.441.528.663	9.383.216.407
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	1.690.646.906	-
	<u>37.791.970.098</u>	<u>51.986.243.335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.495.971.878	2.953.358.803
Chênh lệch hàng nhập	805.154.308	-
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	404.638.435	130.318.319
Thu nhập khác	1.250.588.558	1.892.693.264
Cộng thu nhập khác	5.956.353.179	4.976.370.386
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	139.471.000	177.644.000
Chi phí khấu hao bổ sung	-	1.828.569.264
Chi phí khác	1.117.321.770	2.632.307.764
Cộng chi phí khác	1.256.792.770	4.638.521.028
Lợi nhuận khác	4.699.560.409	337.849.358

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144.851.339.186	135.401.426.954
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.405.677.631	1.013.093.753
Tổng thu nhập chịu thuế	146.257.016.817	136.414.520.707
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.564.254.205	34.103.630.249
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.564.254.205	34.103.630.249

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	803.716.684.181	795.129.536.017
Chi phí nhân công	43.705.994.570	40.489.432.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.768.858.406	17.541.159.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.726.937.887	42.508.323.376
Chi phí khác	155.044.639.999	77.015.714.987
	1.040.963.115.043	972.684.166.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	108.287.084.981	101.297.796.705
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	60.238.105	60.238.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.798	1.682

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	1.049.919.174.912	1.077.283.151.638
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(414.123.662.903)	(483.361.381.430)
Nợ thuần	635.795.512.009	593.921.770.208
Vốn chủ sở hữu	1.050.813.354.400	988.645.474.375
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	61%	60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.123.662.903	483.361.381.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.002.966.061.794	805.248.540.559
Tài sản tài chính khác	230.409.750	6.908.509.750
Tổng cộng	1.417.320.134.447	1.295.518.431.739
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.049.919.174.912	1.077.283.151.638
Phải trả người bán và phải trả khác	780.326.783.243	365.711.014.361
Chi phí phải trả	29.633.770.551	7.601.419.209
Tổng cộng	1.859.879.728.706	1.450.595.585.208

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.044.387.192.294	1.135.786.244.860	102.253.831.865	44.022.341.665
Euro (EUR)	-	-	6.276.574	13.303.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

Từ ngày 01/01/2013

đến ngày 30/6/2013

VND

Đô la Mỹ (USD)	(28.264.000.813)
Euro (EUR)	188.297

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(20.998.383.498)
VND	-200	20.998.383.498

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các Công ty con có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 178.932.685.403 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 190.644.139.692 đồng) và Tổng Công ty và các Công ty con đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 103.622.614.125 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 100.394.920.902 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.123.662.903	-	414.123.662.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.002.966.061.794	-	1.002.966.061.794
Tài sản tài chính khác	230.409.750	-	230.409.750
Cộng	1.417.320.134.447	-	1.417.320.134.447
30/6/2013			
Các khoản vay	1.027.252.674.352	22.666.500.560	1.049.919.174.912
Phải trả người bán và phải trả khác	780.326.783.243	-	780.326.783.243
Chi phí phải trả	29.633.770.551	-	29.633.770.551
Cộng	1.837.213.228.146	22.666.500.560	1.859.879.728.706
Chênh lệch thanh khoản thuần	(419.893.093.699)	(22.666.500.560)	(442.559.594.259)
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.361.381.430	-	483.361.381.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.248.540.559	-	805.248.540.559
Tài sản tài chính khác	6.908.509.750	-	6.908.509.750
Cộng	1.295.518.431.739	-	1.295.518.431.739
31/12/2012			
Các khoản vay	1.067.449.651.238	9.833.500.400	1.077.283.151.638
Phải trả người bán và phải trả khác	365.711.014.361	-	365.711.014.361
Chi phí phải trả	7.601.419.209	-	7.601.419.209
Cộng	1.440.762.084.808	9.833.500.400	1.450.595.585.208
Chênh lệch thanh khoản thuần	(145.243.653.069)	(9.833.500.400)	(155.077.153.469)

Tổng Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	539.713.447.660	499.864.358.312
Mua hàng		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	48.560.049.432	44.719.465.950
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	37.933.368.849	23.433.351.469

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	93.769.498.340	62.620.066.903
Các khoản phải trả		
Công ty liên doanh BP - PETCO	10.118.430.850	6.105.976.007
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	9.123.772.896	3.116.458.641
Phải trả khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	32.569.500.560	85.895.706.125
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	50.000.000.000	50.000.000.000

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh miễn kỳ quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng Công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Ngân hàng The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức tín dụng là 12.590.000 USD và 440.000.000.000 đồng.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ là 8% (cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu nhận được 8 cổ phiếu thưởng). Tại ngày 10 tháng 7 năm 2013, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 3825/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán chấp nhận kết quả đợt phát hành với số cổ phiếu thưởng phát hành thêm là 4.818.012 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 48.180.120.000 đồng. Số cổ phiếu thưởng này được chính thức niêm yết bổ sung theo Quyết định số 398/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 8 năm 2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trong tháng 7 năm 2013, Tổng Công ty phát hành thêm 02 thư cam kết bảo lãnh miễn kỳ quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng Công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch với tổng hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng và 7.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012.



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013



Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc